



Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
4. Bảng cân đối kế toán	5 - 6
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	10- 21



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm vào ngày 26 tháng 05 năm 2020.

Vốn điều lệ: 15.828.405.460 đồng.

Hoạt động kinh doanh chính:

Xuất bản, in phát hành, sách điện tử và văn hóa phẩm các loại
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các vật phẩm văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa, sản phẩm vật phẩm văn hóa, dịch vụ cho thuê văn phòng.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 03 đường 30 tháng 04, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại : 02363797814
Fax : 02363797875
Mã số thuế : **0400100087**

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành	Chủ tịch	01/04/2020
Ông Nguyễn Kim Huy	Thành viên	21/03/2018

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc	26/05/2020
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó Giám đốc	01/04/2020
Bà Trịnh Thị Ngọc Quỳnh	Kế toán trưởng	10/02/2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc	26/05/2020	
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó Giám đốc	31/10/2019	25/05/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC – Chi nhánh Miền Trung đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số: 2021-021/FAC-BCKT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

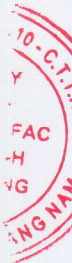
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận hàng hóa gửi đi bán với số tiền là: 222.504.182 đ; do đó chúng tôi không thể khẳng định tính đúng đắn và hiện hữu của khoản mục này, cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Trong năm tài chính 2020, đơn vị đã chi vượt Quỹ lương của người quản lý theo Quy định tại khoản 5, điều 10; điểm d, khoản 1, điều 15 Thông tư 27/2016-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động và Thương binh xã hội với số tiền là 85.490.700 đ nhưng chưa được thu hồi; đồng thời Quỹ tiền lương thực hiện của người quản lý vẫn chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG



Trần Hoàng Hạ - Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1500-2019-099-1
Quảng Nam, ngày 09/03/2021

Lê Thị Vân Trâm - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1470-2018-099-1

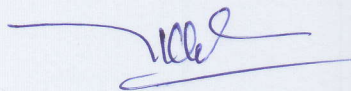
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

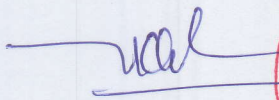
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.574.075.225	5.389.040.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	241.389.269	961.196.330
1 Tiền	111		241.389.269	961.196.330
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.300.000.000	2.300.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	2.300.000.000	2.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.063.423.118	472.964.102
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.131.820.747	484.853.500
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.500.000	51.197.465
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	60.764.506	68.147.867
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(167.216.261)	(132.340.715)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		32.554.126	1.105.985
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.966.872.838	1.654.880.443
1 Hàng tồn kho	141		2.168.827.072	1.856.834.677
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(201.954.234)	(201.954.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.390.000	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.390.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.602.770.878	9.823.769.866
I. Tài sản cố định	220		9.356.084.455	9.573.667.819
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.356.084.455	9.573.667.819
- Nguyên giá	222		11.214.751.252	11.214.751.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.858.666.797)	(1.641.083.433)
II. Tài sản dài hạn khác	260		246.686.423	250.102.047
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	246.686.423	250.102.047
2 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.176.846.103	15.212.810.741

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.661.705.284	1.181.778.295
I. Nợ ngắn hạn	310		1.541.805.284	1.069.878.295
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	318.152.143	249.763.424
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.990	16.013.807
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	106.565.413	38.762.163
4 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	22.000.000
5 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	1.039.035.330	739.376.992
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	76.650.619	2.568.120
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	1.393.789	1.393.789
II. Nợ dài hạn	330		119.900.000	111.900.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15	119.900.000	111.900.000
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.515.140.819	14.031.032.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	13.514.378.143	14.030.269.770
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.828.405.460	15.828.405.460
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.521.510	15.521.510
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.329.548.827)	(1.813.657.200)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lũy kế) đến cuối kỳ trước	421a		(1.813.657.200)	(1.633.471.739)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b		(515.891.627)	(180.185.461)
II. Nguồn kinh phí	430		762.676	762.676
1 Nguồn kinh phí	431		762.676	762.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.176.846.103	15.212.810.741



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh
Người lập biểu



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành
Giám đốc

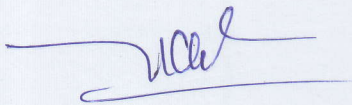
Đà Nẵng, ngày 09/03/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

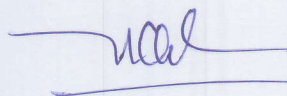
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.1	3.583.530.202	6.032.882.380
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.1	5.357.143	10.985.715
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.578.173.059	6.021.896.665
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.959.200.434	3.947.491.115
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.618.972.625	2.074.405.550
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1.2	152.777.657	191.529.014
7 Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.3	459.984.264	478.213.137
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	1.846.064.819	2.031.922.700
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(534.298.801)	(244.201.273)
11 Thu nhập khác	31	VI.5	98.091.364	64.015.812
12 Chi phí khác	32		79.684.190	-
13 Lợi nhuận khác	40		18.407.174	64.015.812
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(515.891.627)	(180.185.461)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(515.891.627)	(180.185.461)



Trinh Thị Ngọc Quỳnh
Người lập biểu



Trinh Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09/03/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

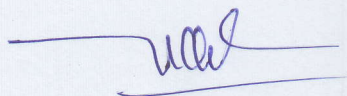
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

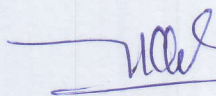
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(515.891.627)	(180.185.461)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	217.583.364	217.583.364
- Các khoản dự phòng	03		34.875.546	70.957.455
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(152.777.657)	(191.529.014)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(416.210.374)	(83.173.656)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(625.334.562)	3.656.288
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(311.992.395)	(357.218.416)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		479.926.989	(222.704.175)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.025.624	(153.487.356)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(872.584.718)	(812.927.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.800.000.000)	(2.300.000.000)
2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.800.000.000	2.814.000.000
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152.777.657	191.529.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		152.777.657	705.529.014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(719.807.061)	(107.398.301)
Tiền đầu năm	60	V.1	961.196.330	1.068.594.631
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền cuối năm	70	V.1	241.389.269	961.196.330




Trinh Thị Ngọc Quỳnh
Người lập biểu



Trinh Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 09/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực in ấn, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề chính của Công ty là xuất bản, in phát hành, sách điện tử và văn hóa phẩm các loại. Ngoài ra, Công ty còn có các ngành nghề khác như: sản xuất, kinh doanh các vật phẩm văn hóa, kinh doanh các dịch vụ văn hóa, xuất nhập khẩu vật tư, sản phẩm vật phẩm văn hóa, dịch vụ cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung có liên quan. Cụ thể:

Nhà cửa và vật kiến trúc	50 năm
Phương tiện vận tải	08 năm

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Thực tế tại đơn vị:

- Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 01 năm.
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 03 năm.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc. Nếu:

- Có thời hạn thanh toán có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại nợ dài hạn.

10. Chi phí tiền lương

Tiền lương, thu nhập của người lao động tại công ty được căn cứ theo Hợp đồng lao động và quỹ tiền lương xác định theo thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016.

Quỹ tiền lương, thù lao của người quản lý được xác định theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và thực hiện quyết toán theo quy định.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sách trợ giá được Sở Tài chính cấp hàng năm đối với khoản hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được trợ giá.

Doanh thu sách trợ giá được ghi nhận tương ứng với số tiền được cấp bởi Sở Tài chính. Khi công ty bán được sách trợ giá thì doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng.

12. Ghi nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

15. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

17. Thuế

Thuế giá trị gia tăng: Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 0%, 5% hoặc 10% tùy theo từng mặt hàng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Hoạt động kinh doanh chính: Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.
- Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí: nộp theo quy định hiện hành.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.497.400	33.189.728
Tiền gửi ngân hàng	230.891.869	928.006.602
TỔNG CỘNG	241.389.269	961.196.330

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng (*)	2.300.000.000	2.300.000.000
TỔNG CỘNG	2.300.000.000	2.300.000.000

- Các khoản Gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Đà Nẵng.

+ Gửi tiết kiệm theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 00000823932 ngày 16/06/2020, số tiền gửi: 500.000.000 đồng, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6,3%/năm.

+ Gửi tiết kiệm theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 000001218491 ngày 01/12/2020, số tiền gửi: 1.300.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất là 6.9%/năm.

+ Gửi tiết kiệm theo hợp đồng số 000001189643 ngày 18/11/2020, số tiền gửi: 500.000.000 đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,9%/năm

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP PHS TP HCM Fahasa	114.282.379	147.581.379
Công ty TNHH TM và DV Văn hóa Hương Trang	147.340.650	71.846.499
Công ty CP Tri Thức VH Sách VN	55.989.000	57.129.000
Sở Thông tin và Truyền thông TP Đà Nẵng	500.120.000	-
Ban thi đua khen thưởng TP Đà Nẵng	74.525.000	-
Các đối tượng khác	239.563.718	208.296.622
TỔNG CỘNG	1.131.820.747	484.853.500

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh Miền Trung	5.500.000	5.500.000
Nhà sách Thành Nghĩa	-	7.177.389
Công ty Văn hoá Việt	-	12.189.002
Trả trước cho các đối tượng khác	-	26.331.074
TỔNG CỘNG	5.500.000	51.197.465

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tổng hợp Đà Nẵng

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09-DN

5. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	47.966.232	52.538.333
Phải thu khác	12.798.274	15.609.534
TỔNG CỘNG	60.764.506	68.147.867

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị đã trích lập dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khách hàng</i>						
Xi nghiệp bao bì giấy	34.415.930	34.415.930	-	34.415.930	34.415.930	-
Các đối tượng khác	39.151.363	39.151.363	-	44.275.817	44.275.817	-
<i>Trả trước cho người bán</i>						
Công ty Văn hóa Việt	12.189.002	12.189.002	-	12.189.002	12.189.002	-
Các đối tượng khác	33.493.734	33.493.734	-	33.493.734	33.493.734	-
<i>Tạm ứng</i>						
Nguyễn Thanh Minh	7.966.232	7.966.232	-	7.966.232	7.966.232	-
Nguyễn Thị Thu Hà	40.000.000	40.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	167.216.261	167.216.261	-	132.340.715	132.340.715	-

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-	19.505.000	-
Thành phẩm	1.864.498.089	(109.163.443)	1.468.525.925	(109.163.443)
Hàng hóa	81.824.801	(4.584.312)	137.875.083	(4.584.312)
Hàng gửi đi bán	222.504.182	(88.206.479)	230.928.669	(88.206.479)
TỔNG CỘNG	2.168.827.072	(201.954.234)	1.856.834.677	(201.954.234)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	10.879.168.000	-	335.583.252	11.214.751.252
Số cuối năm	10.879.168.000	-	335.583.252	11.214.751.252
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	1.305.500.181	-	335.583.252	1.641.083.433
Khấu hao trong năm	217.583.364	-	-	217.583.364
Số cuối năm	1.523.083.545	-	335.583.252	1.858.666.797
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	9.573.667.819	-	-	9.573.667.819
Số cuối năm	9.356.084.455	-	-	9.356.084.455

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 335.583.252 đồng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	246.686.423	250.102.047
TỔNG CỘNG	246.686.423	250.102.047

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP In-PHS Và TBTH Quảng Nam	37.840.000	53.500.000
Công ty CP Văn hóa Văn Lang	13.424.313	65.583.860
Công ty TNHH Trùng Khoa	35.900.000	-
CN CT XSKT Và DVI ĐN-XNI Tổng hợp	85.524.000	47.850.000
Công ty CP in và dịch vụ Đà Nẵng	117.645.000	-
Các đối tượng khác	27.818.830	82.829.564
TỔNG CỘNG	318.152.143	249.763.424

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	12.656.569	150.689.441	116.774.377	46.571.633
Thuế TNDN	-	31.041.898	31.041.898	-
Thuế TNCN	26.105.594	58.118.252	27.219.400	57.004.446
Thuế đất	-	69.836.907	69.836.907	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.993.924	4.590	2.989.334
TỔNG CỘNG	38.762.163	316.680.422	248.877.172	106.565.413

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Doanh thu đền bù nhà 5 tầng	-	354.734
Doanh thu trợ giá	1.039.035.330	674.431.349
Doanh thu cho thuê văn phòng	-	64.590.909
TỔNG CỘNG	1.039.035.330	739.376.992

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.975.419	-
Bảo hiểm xã hội	-	448.083
Kinh phí công đoàn	2.120.037	2.120.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.555.163	-
TỔNG CỘNG	76.650.619	2.568.120

14. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Giám đốc. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Quỹ khen thưởng	543.379	543.379
Quỹ phúc lợi	850.410	850.410
TỔNG CỘNG	1.393.789	1.393.789

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	119.900.000	111.900.000
TỔNG CỘNG	119.900.000	111.900.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước				
Số đầu năm	15.828.405.460	15.521.510	(1.633.471.739)	14.210.455.231
Lỗ trong năm	-	-	(180.185.461)	(180.185.461)
Số cuối năm	15.828.405.460	15.521.510	(1.813.657.200)	14.030.269.770
Năm nay				
Số đầu năm	15.828.405.460	15.521.510	(1.813.657.200)	14.030.269.770
Lỗ trong năm	-	-	(515.891.627)	(515.891.627)
Số cuối năm	15.828.405.460	15.521.510	(2.329.548.827)	13.514.378.143

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 DOANH THU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu bán hàng hóa	9.373.960	39.024.190
Doanh thu bán các thành phẩm	1.328.560.587	3.385.219.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.124.383.636	2.271.702.726
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	121.212.019	336.935.954
TỔNG CỘNG	3.583.530.202	6.032.882.380
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.357.143	10.985.715
Hàng bán bị trả lại	5.357.143	10.985.715
DOANH THU THUẦN	3.578.173.059	6.021.896.665

1.2 Doanh thu hoạt động tài chính.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.777.657	191.529.014
TỔNG CỘNG	152.777.657	191.529.014

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	1.959.200.434	3.947.491.115
TỔNG CỘNG	1.959.200.434	3.947.491.115

3. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên bán hàng	456.141.450	436.144.681
Chi phí bán hàng khác	3.842.814	42.068.456
TỔNG CỘNG	459.984.264	478.213.137

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	538.373.149	654.444.134
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	217.583.364	217.583.364
Chi phí dự phòng	34.875.546	17.464.295
Các khoản chi phí quản lý DN khác	1.055.232.760	1.142.430.907
TỔNG CỘNG	1.846.064.819	2.031.922.700

5. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Thu hoàn nhập các khoản dự phòng	-	6.880.252
Các khoản khác	98.091.364	57.135.560
TỔNG CỘNG	98.091.364	64.015.812
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	2.993.924	-
Các khoản khác	76.690.266	-
TỔNG CỘNG	79.684.190	-
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	18.407.174	64.015.812

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(515.891.627)	(180.185.461)
Các khoản điều chỉnh tăng	86.102.190	1.100.000
Chi phí không được trừ	86.102.190	1.100.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(429.789.437)	(179.085.461)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(429.789.437)	(179.085.461)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VII THÔNG TIN KHÁC

1. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

2. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Huy	Phó giám đốc phụ trách

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương, tiền thưởng theo quy chế	308.902.000	300.304.100

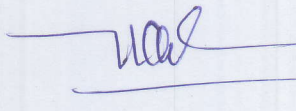
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có số dư công nợ với các bên liên quan.

3. THÔNG TIN SO SÁNH


Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán FAC - Chi nhánh Miền Trung.



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh
Người lập biểu



Trịnh Thị Ngọc Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 09/03/2021